

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Công ty cổ phần Sông Đà 9

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Tài sản	TK	TM	31/12/2019	01/01/2019
A	Tài sản ngắn hạn	100		1.082.902.295.647	1.075.253.005.987
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	17.062.668.006	126.328.819.348
1	Tiền	111		17.062.668.006	126.328.819.348
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		738.304.214.669	710.675.386.605
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	557.682.886.951	554.449.188.647
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		145.960.867.844	131.165.636.774
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	2.189.141.728	2.189.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	60.611.575.013	50.931.103.973
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.140.256.867)	(28.059.684.517)
8	Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	293.278.760.958	215.766.268.510
1	Hàng tồn kho	141		293.278.760.958	215.766.268.510
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		34.256.652.014	22.482.531.524
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.973.278.172	622.189.155
2	Thuê GTGT được khấu trừ	152		31.438.432.681	21.820.569.590
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153		844.941.161	39.772.779
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		974.220.047.617	749.794.972.525
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		66.744.893.861	68.227.075.017
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	66.744.893.861	68.227.075.017
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
II	Tài sản cố định	220		225.376.048.528	240.575.725.928
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	220.763.548.528	235.963.225.928
	- Nguyên giá	222		933.950.349.847	937.330.537.124
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(713.186.801.319)	(701.367.311.196)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		582.034.236.944	342.707.695.657
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	582.034.236.944	342.707.695.657
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	92.828.674.936	91.558.128.594
1	Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(23.932.081.916)	(25.202.628.258)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		7.236.193.348	6.726.347.329
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.521.919.372	5.169.965.497
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.714.273.976	1.556.381.832
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn	268		-	-
	Tổng cộng tài sản	270		2.057.122.343.264	1.825.047.978.512

STT	Nguồn vốn	TK	TM	31/12/2019	01/01/2019
C	Nợ phải trả	300		1.458.589.575.174	1.196.764.667.938
I	Nợ ngắn hạn	310		1.073.669.790.064	967.861.283.269
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	227.511.107.527	138.669.449.362
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		229.776.615.362	260.511.530.312
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	2.463.453.779	3.775.001.067
4	Phải trả người lao động	314		37.137.907.572	22.077.947.381
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	35.302.308.490	11.319.348.021
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	83.235.969.011	38.783.586.407
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	452.922.267.667	488.499.548.610
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.320.160.656	4.224.872.109
13	Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		384.919.785.110	228.903.384.669
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	319.977.925	319.977.925
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	384.599.807.185	222.712.761.689
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	5.870.645.055
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	Vốn chủ sở hữu	400	16	598.532.768.090	628.283.310.574
I	Vốn chủ sở hữu	410		598.532.768.090	628.283.310.574
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.709.579	21.400.709.579
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		219.965.678.005	216.878.452.894
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.826.380.506	47.664.148.101
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.911.434.443	47.664.148.101
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.914.946.063	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	Tổng công nguồn vốn	440		2.057.122.343.264	1.825.047.978.512

Hà nội ngày 22 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải



Trần Thế Quang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2019

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	156.787.650.996	113.517.017.449	464.722.908.662	379.546.624.086
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		156.787.650.996	113.517.017.449	464.722.908.662	379.546.624.086
4	Giá vốn hàng bán	11	2	136.177.176.132	95.577.664.987	400.270.337.357	303.973.445.572
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.610.474.864	17.939.352.462	64.452.571.305	75.573.178.514
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1.531.769.731	892.888.193	23.180.487.479	20.003.243.497
7	Chi phí tài chính	22	4	11.148.477.460	10.826.746.346	41.433.551.674	41.721.493.201
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.516.589.601	10.893.803.002	42.212.149.816	43.357.420.064
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	11.451.204.320	11.525.239.212	43.553.098.653	44.042.710.415
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(457.437.185)	(3.519.744.903)	2.646.408.457	9.812.218.395
11	Thu nhập khác	31	5	2.240.863.528	13.561.665.854	6.717.447.828	18.913.133.754
12	Chi phí khác	32	6	55.405.015	61.744.089	2.606.802.366	3.366.243.787
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.185.458.513	13.499.921.765	4.110.645.462	15.546.889.967
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.728.021.328	9.980.176.862	6.757.053.919	25.359.108.362
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	-	1.075.816.636	-	1.785.233.340
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	(157.892.144)	(174.010.450)	(157.892.144)	(174.010.450)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.885.913.472	9.078.370.676	6.914.946.063	23.747.885.472

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải

Trần Thế Quang

Tông công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.757.053.919	25.359.108.362
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		42.521.004.039	43.935.255.296
03	- Các khoản dự phòng		(7.060.619.047)	(19.202.513.058)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có nguồn gốc ngoại tệ		113.261.503	74.944.035
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(24.067.513.499)	(19.953.859.512)
06	- Chi phí lãi vay		42.212.149.816	43.357.420.064
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		60.475.336.731	73.570.355.187
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(67.716.371.261)	(98.863.828.048)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(77.512.492.448)	(1.452.156.826)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu		87.146.782.188	270.423.903.521
11	nhập doanh nghiệp phải nộp)			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.703.042.892)	4.261.223.014
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.235.745.449)	(43.555.885.060)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.853.677.216)	(3.876.428.541)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.279.500.000)	(4.589.900.869)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(45.678.710.347)	195.917.282.378
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(212.975.669.234)	(226.953.883.185)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		944.920.315	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.003.750.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.363.658.040	19.950.109.512
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(189.667.090.879)	(206.000.023.673)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của		-	-
	doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		776.084.930.062	748.940.310.480
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(650.024.256.968)	(681.976.719.903)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		126.060.673.094	66.963.590.577
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(109.285.128.132)	56.880.849.282
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		126.328.819.348	69.445.891.785
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.976.790	2.078.281
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	1	17.062.668.006	126.328.819.348

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải



Hà nội ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

Trần Thế Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	SX điện
Chi nhánh Sông Đà 908	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 9.10	TP Hồ Chí Minh	Xây lắp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- 2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).
- 3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.
- 3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	04-08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty** bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty** bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2016
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

13.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.7 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	341.258.795	181.214.592
- Tiền gửi Ngân hàng	16.721.409.211	126.147.604.756
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	16.708.827.066	125.549.947.732
+ Tiền gửi Ngoại tệ	12.582.145	597.657.024
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	17.062.668.006	126.328.819.348
2 Phải thu của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
BDH TD Xekaman 1	77.505.577.600	77.535.577.600
BDH TD Xekaman 3	75.202.598.325	75.202.598.325
BDH TD Sơn La	39.483.927.930	43.001.746.774
BDH TD Lai Châu	24.634.251.306	49.323.796.266
BDH TD Đồng Nai 5	5.362.127.969	5.813.947.192
BDH TD Hòa Na	23.157.152.959	23.157.152.959
Phải thu khách hàng khác	312.337.250.862	280.414.369.531
Cộng	557.682.886.951	554.449.188.647
2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng		
BDH TD Sơn La	15.465.011.502	16.947.192.658
BDH TD Lai Châu	19.113.096.710	19.113.096.710
BDH TD Đồng Nai 5	32.166.785.649	32.166.785.649
Cộng	66.744.893.861	68.227.075.017
3 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu cho vay ngắn hạn	2.189.141.728	2.189.141.728
Cộng	2.189.141.728	2.189.141.728

4 Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	35.828.847.253	(5.768.993)	28.380.823.285	(5.768.993)
- Ký cược, ký quỹ	33.000.000	-	101.000.000	-
- Phải thu khác	24.749.727.760	(4.397.974.312)	22.449.280.688	(4.397.974.312)
Cộng	60.611.575.013	(4.403.743.305)	50.931.103.973	(4.403.743.305)

5 Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	666.040.626	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24.011.353.737	-	24.685.910.435	-
- Công cụ, dụng cụ	641.623.299	-	408.811.518	-
- Chi phí SX, KD dở dang	268.625.783.922	-	190.005.505.931	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	293.278.760.958	-	215.766.268.510	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TBDC QUẢN LÝ TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	221.505.826.239	425.903.327.134	288.061.106.644	1.860.277.107	937.330.537.124
- Mua trong năm		1.711.454.546	25.535.599.366	74.272.727	27.321.326.639
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán		8.293.402.703	22.259.609.492	148.501.721	30.701.513.916
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	221.505.826.239	419.321.378.977	291.337.096.518	1.786.048.113	933.950.349.847
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	81.338.897.324	360.439.751.303	257.779.573.977	1.809.088.592	701.367.311.196
- Khấu hao trong năm	9.632.943.769	21.570.574.738	11.237.960.213	76.996.543	42.518.475.263
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán		8.290.873.927	22.259.609.492	148.501.721	30.698.985.140
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	90.971.841.093	373.719.452.114	246.757.924.698	1.737.583.414	713.186.801.319
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	140.166.928.915	65.463.575.831	30.281.532.667	51.188.515	235.963.225.928
- Tại ngày cuối năm	130.533.985.146	45.601.926.863	44.579.171.820	48.464.699	220.763.548.528

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

31/12/2019

01/01/2019

Mua sắm TSCĐ		131.500.000
Xây dựng cơ bản	582.034.236.944	342.576.195.657
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	581.700.683.142	342.242.641.855
Sửa chữa lớn TSCĐ		-
Cộng	582.034.236.944	342.707.695.657

9 Đầu tư tài chính

31/12/2019

01/01/2019

	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Đầu tư dài hạn khác	2.807.800	31.412.940.000	2.807.800	31.412.940.000
Đầu tư cổ phiếu	2.107.800	24.412.940.000	2.107.800	24.412.940.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Đầu tư dài hạn khác	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Tổng cộng	13.517.800	116.760.756.852	13.517.800	116.760.756.852

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

31/12/2019

	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	2.507.800	28.412.940.000	6.181.300.000	-22.231.640.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800.000	(16.765.200.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	318.500.000	(5.466.440.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	1.299.558.084	-1.700.441.916
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	1.299.558.084	-1.700.441.916
Tổng cộng				(23.932.081.916)

10 Chi phí trả trước					
Chi phí trả trước ngắn hạn			31/12/2019		01/01/2018
Chi phí sửa chữa xe			1.973.278.172		622.189.155
Cộng			1.973.278.172		622.189.155
Chi phí trả trước dài hạn			31/12/2019		01/01/2019
Thiết bị dụng cụ phân bổ dài hạn			5.521.919.372		5.169.965.497
Cộng			5.521.919.372		5.169.965.497
11 Phải trả người bán					
		31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	10.939.584.673	10.939.584.673	4.980.705.437	4.980.705.437	
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	22.829.530.731	22.829.530.731	9.472.864.410	9.472.864.410	
Phải trả người bán khác	193.741.992.123	193.741.992.123	124.215.879.515	124.215.879.515	
Cộng	227.511.107.527	227.511.107.527	138.669.449.362	138.669.449.362	

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV Năm 2019

12 Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2019		Tăng trong năm		01/01/2019	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Vay ngắn hạn	452.022.267.667	452.022.267.667	613.521.976.025	649.099.256.968	488.499.548.610	488.499.548.610
+	Vay ngân hàng	414.802.514.969	414.802.514.969	571.050.689.375	617.648.447.329	461.400.272.923	461.400.272.923
+	Huy động vốn khác	6.160.437.058	6.160.437.058	10.179.786.650	6.599.825.279	2.580.475.687	2.580.475.687
+	Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	31.959.315.640	31.959.315.640	32.291.500.000	24.850.984.360	24.518.800.000	24.518.800.000
b	Vay dài hạn	384.599.807.185	384.599.807.185	195.103.545.496	33.216.500.000	222.712.761.689	222.712.761.689
c	Khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng			(32.291.500.000)	(32.291.500.000)		
	Tổng cộng	837.522.074.852	837.522.074.852	776.334.021.521	650.024.256.968	711.212.310.299	711.212.310.299

	31/12/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2019
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	782.404.160	13.573.059.104	13.230.097.296	439.442.352
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	100.106.540	100.106.540	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(844.941.161)	-	2.853.677.216	2.008.736.055
- Thuế tài nguyên	361.680.129	3.221.704.573	3.266.754.001	406.729.557
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	404.158.134	611.122.127	178.688.004	(28.275.989)
- Thuế Thu nhập cá nhân	599.587.707	616.704.808	489.048.757	471.931.656
- Các loại thuế khác	163.605.738	586.546.979	707.587.987	284.646.746
- Các khoản nộp khác	152.017.911	25.917.494	25.917.494	152.017.911
Cộng	1.618.512.618	18.735.161.625	20.851.877.295	3.735.228.288
	1.562.371.618	(56.141.000)	-	-
14 Chi phí phải trả			31/12/2019	01/01/2019
Chi phí khác			105.000.000	105.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng			689.783.973	713.379.606
Chi phí dự án			1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình			33.011.508.270	9.004.952.168
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			-	-
Cộng			35.302.308.490	11.319.348.021
15 Phải trả khác			31/12/2019	01/01/2019
a Ngắn hạn				
* Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-
* Kinh phí công đoàn			471.310.630	149.872.759
* Bảo hiểm xã hội			3.191.640.253	-
* Bảo hiểm y tế			561.317.924	-
* Bảo hiểm thất nghiệp			243.492.527	-
* Cổ tức phải trả các cổ đông			68.468.000.000	34.234.000.000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác			10.300.207.677	4.399.713.648
Cộng			83.235.969.011	38.783.586.407
b Dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác			319.977.925	319.977.925
Cộng			319.977.925	319.977.925

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV Năm 2019

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	342.340.000.000	21.400.709.579	213.492.096.948	65.869.115.508	623.965.348.130
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lợi nhuận trong năm				23.747.885.472	23.747.885.472
- Trích lập quỹ			3.386.355.946	(7.619.300.879)	(4.232.944.933)
- Chia cổ tức bằng tiền				(34.234.000.000)	(34.234.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS				(99.552.000)	(99.552.000)
- Giám khác					-
2. Số dư cuối năm trước	342.340.000.000	21.400.709.579	216.878.452.894	47.664.148.101	628.283.310.574
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.400.709.579	216.878.452.894	47.664.148.101	628.283.310.574
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ				6.914.946.063	6.914.946.063
- Trích lập quỹ			3.087.225.111	(5.462.013.658)	(2.374.788.547)
- Chia cổ tức				(34.234.000.000)	(34.234.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS				(56.700.000)	(56.700.000)
- Giám khác					-
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	14.826.380.506	598.532.768.090

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000
16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	31/12/2019	01/01/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	342.340.000.000	342.340.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
Vốn góp cuối năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
16.4 Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		
Các quỹ doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	219.965.678.005	216.878.452.894
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2019	01/01/2019
Đồng Đô la Mỹ (USD)	342,85	25.702,15
Đồng Euro (EUR)	191,13	89,13
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	40.165.773.204	45.188.238.024
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.059.038.950	8.307.298.658
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	418.498.096.508	326.051.087.404
Cộng	464.722.908.662	379.546.624.086
2 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	26.531.734.780	25.597.584.058
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.742.499.968	4.861.569.448
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	370.996.102.609	273.514.292.066
Cộng	400.270.337.357	303.973.445.572
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.702.593.184	1.743.109.512
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.420.000.000	18.207.000.000
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư		3.750.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.894.295	49.383.985
Cộng	23.180.487.479	20.003.243.497
4 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	42.212.149.816	43.357.420.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	328.459.057	295.553.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	113.261.503	74.944.035
Chi phí thoái vốn đầu tư		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.270.546.342)	(2.085.751.389)
Chi phí tài chính khác	50.227.640	79.326.624
Cộng	41.433.551.674	41.721.493.201
5 Doanh thu khác	Năm nay	Năm trước

Thanh lý TSCĐ	944.920.315	
Thu từ các khoản không phải trả	1.719.834.957	93.642.272
Thu từ giảm phát thải CDM	3.208.034.018	5.079.738.720
Thu khác	844.658.538	13.739.752.762
Cộng	6.717.447.828	18.913.133.754
6 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chậm nộp thuế, BH	152.887.353	646.528.243
Chi phí bán phát thải CDM	1.419.492.629	1.666.558.166
Chi khác	1.034.422.384	1.053.157.378
Cộng	2.606.802.366	3.366.243.787
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	25.328.058.162	25.879.648.307
Chi phí vật liệu quản lý	1.755.514.361	1.803.357.105
Chi phí đồ dùng văn phòng	560.305.070	867.486.909
Chi phí KH TSCĐ	2.944.978.119	3.431.415.109
Thuế, phí và lệ phí	3.120.031.597	2.121.955.388
Chi phí dự phòng	80.572.350	(400.600.799)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.556.189.089	2.746.322.413
Chi phí bằng tiền khác	7.207.449.905	7.593.125.983
Cộng	43.553.098.653	44.042.710.415
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.525.995.534	113.860.182.345
Chi phí nhân công	68.239.493.978	66.173.061.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.518.475.263	43.935.255.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.490.710.495	67.527.406.300
Chi phí bằng tiền khác	92.094.985.810	60.755.004.324
Cộng	472.869.661.080	352.250.909.657
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.785.233.340
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.785.233.340
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(157.892.144)	(174.010.450)
Cộng	(157.892.144)	(174.010.450)

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con,

- Bán hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Thủy điện Nậm Mư

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 - Đô

1.2 Cộng nợ với Công ty con, Công ty liên

Quan hệ với Công ty

Năm nay

Năm trước

Công ty con

4.545.454

C.ty con gián tiếp

177.181.125

73.295.300

Quan hệ với Công ty

Năm nay

Năm trước

Hà nội ngày 22 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc